

Số: 135 /GPMT-UBND

Nhon Trach, ngày 28 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Nhon Trach về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhon Trach nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/VB-POLYMER ngày 12 tháng 11 năm 2024, Văn bản số 01/VBGT-GPMT-CT ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Công ty TNHH C.T. Polymer về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất các loại phụ gia sử dụng trong công nghiệp dệt với quy mô 4.000 tấn/năm; sản xuất keo

dán trong ngành gỗ và da, giày với quy mô 2.000 tấn/năm” theo biên bản họp ngày 18/11/2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 271/TTr-NNMT ngày 21 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH C.T. Polymer (sau đây gọi là Chủ dự cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại phụ gia sử dụng trong công nghiệp dệt với quy mô 4.000 tấn/năm; Sản xuất keo dán trong ngành gỗ và da, giày với quy mô 2.000 tấn/năm”, địa chỉ tại Lô A10, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III (KCN Nhơn Trạch III), thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự cơ sở: Nhà máy sản xuất các loại phụ gia sử dụng trong công nghiệp dệt với quy mô 4.000 tấn/năm; sản xuất keo dán trong ngành gỗ và da, giày với quy mô 2.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A10, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3600639065 cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 05 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 06 năm 2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2103893647, chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2003, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 24 tháng 08 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp

1.5. Mã số thuế: 3600639065.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại phụ gia sử dụng trong công nghiệp dệt; Sản xuất keo dán trong ngành gỗ và da, giày.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích thực hiện của cơ sở 5.502,8 m².

- Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất các loại phụ gia sử dụng trong công nghiệp dệt với quy mô 4.000 tấn/năm; Sản xuất sản phẩm keo dán trong ngành gỗ và da, giày với quy mô 2.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất các loại phụ gia sử dụng trong công nghiệp dệt: Nguyên liệu → Kiểm tra, cân nguyên liệu → Nạp nguyên liệu (bơm) → Khuấy trộn kín (trong bồn 2 lớp) → Lọc, chất thủ công → Kiểm tra tỷ trọng pH → Đóng gói, nhập kho.

+ Quy trình sản xuất keo dán trong ngành gỗ và da, giày: Nguyên liệu → Kiểm tra, cân nguyên liệu → Nạp nguyên liệu → Bồn trộn kín → Kiểm tra độ nhớt → Lọc → Đóng gói, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH C.T. Polymer có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 4 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. 

Nơi nhận:

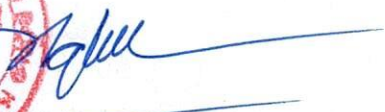
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, PCVP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng NNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHKT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Ti, S). 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH




Hồ Quốc Tân



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 17,6 m³).

+ Nguồn số 02: Nước thải giải nhiệt làm mát.

+ Nguồn số 03: Nước thải xả đáy lò hơi.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sẽ được dẫn thoát ra cống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 và dẫn về Trạm xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 để xử lý.

Hiện tại, Công ty TNHH C.T. Polymer đã ký Hợp đồng số 001/HĐ-XLNT-FIC ngày 01/01/2008 với Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa để xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi thoát ra cống Lò Rèn, rạch Bà Ký và nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải.

Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh của sinh hoạt của công nhân viên sau khi xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 17,6 m³) được thu gom bằng ống nhựa HDPE Ø110 (tổng chiều dài 110m) được bố trí ngầm dọc theo chân công trình, dẫn nước thải từ các bể tự hoại ra hố ga đầu nổi theo phương thức tự chảy (độ dốc i = 1%), sau đó thoát ra cống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa để xử lý.

- Nguồn phát sinh nước thải xả đáy lò hơi được thu gom vào hệ thống đường ống thu thoát nước thải là ống nhựa HDPE Ø110, sau đó thoát ra cống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa để xử lý.

- Nguồn phát sinh nước thải giải nhiệt làm mát nhà xưởng được thu gom vào hệ thống đường ống thu thoát nước thải là ống nhựa HDPE Ø110, sau đó thoát ra cống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa để xử lý.

- Vị trí đầu nổi: tại 01 hố ga đầu nổi nước thải vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 nằm trên đường số 6, KCN Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- Tọa độ: X=1185689,19 Y=410802,81 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰).

- Lưu lượng đầu nổi nước thải tối đa: 21,00 m³/ngày.

- Chế độ đầu nổi nước thải: liên tục.

- Phương thức đầu nổi: tự chảy (24/24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh → Đường ống dẫn → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy → Hố ga đầu nổi → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 nằm trên đường số 6 → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 1 → ra vào nguồn tiếp nhận.

Nước thải giải nhiệt làm mát nhà xưởng và nước xả đáy lò hơi → Đường ống dẫn nước thải → Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy → Hố ga đầu nổi → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 nằm trên đường số 6 → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 1 → ra vào nguồn tiếp nhận.

Nước thải xả đáy lò hơi → Đường ống dẫn nước thải → Hệ thống thu gom nước thải của nhà máy → Hố ga đầu nổi → Hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 nằm trên đường số 6 → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 1 → ra vào nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 02 bể tự hoại 03 ngăn (8,8 m³/bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 1.

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 – 9
3	Độ màu	Co-Pt	50
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	100

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1
5	COD	mg/l	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,1
8	Sunfua (S)	mg/l	0,5
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
10	Chì (Pb)	mg/l	0,5
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,05
12	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,1
13	Crom (III) (Cr^{3+})	mg/l	1,0
14	Đồng (Cu)	mg/l	2
15	Kẽm (Zn)	mg/l	3
16	Niken	mg/l	0,5
17	Mangan	mg/l	1,0
18	Sắt	mg/l	5
19	Tổng Xianua	mg/l	0,1
20	Tổng Phenol	mg/l	0,5
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Clo dư	mg/l	2
25	Clorua	mg/l	600
26	Tổng Nitơ	mg/l	30
27	Tổng Phốt pho	mg/l	6
28	Tổng PCB	mg/l	0,01
29	Coliform	mg/l	5000
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật, lân P	mg/l	1
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu	mg/l	0,1

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1
	cơ		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hệ thống đường ống cấp và thoát nước lắp đặt cho công trình cần đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngay từ giai đoạn xây dựng dự án.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước mưa và nước thải. Tần suất bảo trì định kỳ 1 lần/năm.

- Khi có sự cố xảy ra cần tiến hành khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát nước của công trình.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành bơm hút bể tự hoại định kỳ nhằm tránh tình trạng đầy bể tự hoại.

- Tiến hành khắc phục khi có sự cố tắc nghẽn xảy ra nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động của dự án.

- Kiểm tra thường xuyên đường ống thu gom, thoát nước thải để phát hiện những hư hỏng và sửa chữa kịp thời.

- Vị trí điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1: tại 01 hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 nằm trên đường số 6, KCN Nhơn Trạch III, Thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản d Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của nước thải theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 1, không xả thải trực tiếp ra môi trường; phối hợp chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1 trong việc kê khai, giám sát khối lượng nước thải đầu nối; bảo đảm tổng khối lượng nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Công ty

TNHH Hưng Nghiệp Formosa không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các đường ống thoát nước thải nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 1, hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ dự cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi công suất 1 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Hoi hóa chất phát sinh từ các bồn trộn nguyên liệu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

Dự án không phát sinh dòng thải sau xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi công suất 1 tấn hơi/giờ, được thu gom thoát ra ống thoát khí thải, D400, cao 8,86 m (không qua hệ thống xử lý).
- Nguồn số 02: Hoi hóa chất từ các bồn trộn nguyên liệu được ngưng tụ, tuần hoàn trong sản xuất, không phát sinh ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Không có

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các đường ống thu gom, thoát khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.
- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản d Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, để thường xuyên kiểm tra biện pháp giảm thiểu tác động bụi, khí thải.



PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy móc thiết bị từ dây chuyền sản xuất.
- Nguồn số 02: Lò hơi công suất 1 tấn hơi/giờ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 1185649,54; Y = 410826,62.
- Nguồn số 02: X = 1185629,42; Y = 410829,79.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



PHỤ LỤC 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 81.117 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Kí hiệu	Số lượng (kg)		
					Dự án hiện hữu	Dự án mở rộng	Tổng toàn dự án
1	Giẻ lau, vật liệu lọc nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	3.420	1.500	4.920
2	Cặn dầu DO thải	15 01 07	Lỏng	NH	5	3	8
3	Dầu bôi trơn thải	17 02 03	Lỏng	NH	10	5	15
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	10	5	15
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	3.160	800	3.960
6	Bao bì nhựa thải	18 01 03	Rắn	KS	190	50	240
7	Bao bì kim loại thải	18 01 02	Rắn	KS	6.667	2.000	8.667
8	Chất kết dính có thành phần nguy hại	08 03 01	Lỏng	KS	61.295	2.000	63.295
Tổng					74.757	6.363	81.120

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 520 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Kí hiệu	Số lượng (kg/năm)		
					Dự án hiện hữu	Dự án mở rộng	Tổng toàn nhà máy
1	Giấy và bao bì giấy carton thải	Rắn	18 01 05	TT-R	150	70	220
2	Bao bì nhựa (đã chứa	Rắn	18 01 06	TT-R	50	30	80

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Kí hiệu	Số lượng (kg/năm)		
					Dự án hiện hữu	Dự án mở rộng	Tổng toàn nhà máy
	chất khí thải ra không phải là CTNH) thải						
3	Bao bì gỗ (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 07	TT-R	100	50	150
4	Bùn từ bể tự hoại	Rắn	12 06 13	TT	50	20	70
Tổng khối lượng					350	170	520

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 4.680 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)		
		Dự án hiện hữu	Dự án mở rộng	Tổng toàn dự án
1	Chất thải rắn sinh hoạt	3.120	1.560	4.680
Tổng khối lượng		3.120	1.560	4.680

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy, bao bì.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- 01 khu vực có tổng diện tích lưu chứa: 16 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Tường bao xung quanh để tránh nước mưa tràn vào, có gờ chống tràn, sàn nhà kho được sơn chống thấm, có trang bị biển báo, dán nhãn theo từng loại chất thải.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì,..

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: BTCT, tường gạch, mái tole, nền xi măng. Phía trước kho chứa có treo biển hướng dẫn rõ ràng, quy định cụ thể giờ mở cửa tiếp nhận rác.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120 lít

2.2.2. Khu lưu chứa: không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ



thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến đơn vị xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

